

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 5/2021

#### 1. Tình hình thị trường

Trong tháng 5/2021, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Giá cả tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương đối ổn định.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông thể như sau: Giá gà sống thối mức 160.000-170.000đ/kg, giá vịt làng khoảng 65.000đ/kg - 70.000đ/kg, cá rô phi 40.000 đ/kg, cá chép 50.000-60.000đ/kg, cá quả 90.000đ/kg, giá một số loại rau màu ổn định do thời tiết thuận lợi, năng suất cao nên sản lượng các loại rau, củ tăng mạnh như: Cà chua 7.000-10.000đ/1kg, su hào 10.000-12.000đ/kg, Mướp đắng xanh 10.000-12.000,đ/kg,...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 5 năm 2021 giảm 0,13% so với tháng trước; tăng 1,02% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,56 so với năm gốc 2019, cụ thể như sau:

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,59%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,08%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,52%....

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; Nhóm giao thông tăng 0,68%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%...

- Các nhóm hàng còn lại có giá ổn định.

- Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 0,57%: trong tháng giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 2,04% so với tháng trước.

#### 2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống

Giá thịt gia súc tươi sống tăng 0,89%, giá trứng các loại giảm 0,07% không có dịch bệnh, tạo điều kiện cho đàn gia cầm phát triển. Bên cạnh đó cũng có những mặt hàng có giá tăng so với tháng trước nhưng không ảnh hưởng lớn đến chỉ số giá chung, như: Giá rau tươi tăng 1, 19%, tăng ở các mặt hàng cuối vụ thu hoạch như bắp cải, su hào, cà chua...

### **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)**

- Chỉ số giá chung nhóm nhiên liệu tăng 2,14% so với tháng trước. Do trong kỳ có điều chỉnh giá xăng vào 15h00 ngày 12/5 trong đó: Giá xăng A95 III là 19.778đ/L tăng 386đ/L so với tháng trước, giá dầu Diezen là 14.882đ/L tăng 404đ/L so với tháng trước.

- Giá vàng bán ra 5.570.000 đ/1 chỉ tăng 11.000đ/ 01 chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.1450đ/1USD giảm 15đ/11USD so với tháng trước.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 5/2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

### **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự kiến trong tháng 6 giá cả các mặt hàng ổn định, không có sự biến động lớn về giá./.

#### ***Nơi nhận:***

- Vụ TTTN Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh ( b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 31/5/2021  
của Sở Công Thương Lạng Sơn)*

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	3.000	3.000	
<b>3</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg		18.400	
<b>4</b>	<b>Ngói Hạ Long</b>	đ/viên	15.000	15.000	
<b>5</b>	<b>Xi măng, cát (địa bàn TPLS)</b>				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.010.000	1.010.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.590.000	1.590.000	
	- Cát mịn	đ/khối	200.000	200.000	
	- Cát vàng	đ/khối	380.000	380.000	
<b>6</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/5/2021 đã có 02 lần điều chỉnh vào ngày 12/5/2021 và 27/4/2021)</b>				
<b>6.1</b>	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (ngày 12/4/2021)</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	19.450	19.920	+470
	- Xăng E5RON92	đ/lít	18.150	18.700	+550
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	14.420	15.060	- 640
<b>6.2</b>	<i>Petrolimex giữ nguyên giá xăng dầu từ 15.00 từ (ngày 27/5/2021)</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	19.920	19.920	
	- Xăng E5RON92	đ/lít	18.700	18.700	
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	15.060	15.060	
<b>7</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300	9.300	

	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	
<b>8</b>	<b>Vở học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	11.000	11.000	
<b>9</b>	<b>Đường</b>	đ/kg	23.000	23.000	
<b>10</b>	Mỳ tôm	đ/gói	2.500-3.500	2.500-3.500	
<b>11</b>	Muối	đ/kg	3.000	3.000	
<b>12</b>	Dầu ăn	đ/lít	22.000	22.000	
	- Dầu Neptune	đ/lít	41.500	41.500	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	38.500	38.500	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	29.500	29.500	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	39.000	39.000	
<b>13</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>14</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>15</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	15.000	15.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	18.000	19.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	75.000- 78.000	65.000- 70.000	-8.000- 10.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	110.000- 120.000	110.000- 120.000	
	- Thịt mông sản	đ/kg	110.000- 120.000	110.000- 120.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	300.000	300.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	50.000- 60.000	50.000- 60.000	
	- Cá quả	đ/kg	90.000	90.000	
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	150.000- 160.000	160.000- 170.000	+10.000
<b>16</b>	<b>Rau, củ, quả các loại</b>				
	- Bắp cải	đ/kg	5.000	5.000	
	- Su hào	đ/kg	8.000-	8.000-	

			10.000	10.000	
	- Mướp đắng gai	đ/kg		12.000	
	- Cà rốt	đ/kg	10.000- 12.000	10.000- 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	10.000	10.000	
	- Cà chua	đ/kg	7.000- 10.000	7.000- 10.000	
	- Mận lai táo	đ/kg		5.000	
	- Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	3.000	
	- Vải thiều	đ/kg		20.000 55.000	
	- Dứa	đ/quả		12.000- 15.000	
<b>17</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi tổng hợp</b>				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	